

Practice 1-1: See appendix iii – Scripts for Listening Practices

Practice 1-2: Answers may vary. Here is an example:

**You:** Chào anh

**Classmate:** Chào chị

**You:** Xin hỏi anh tên gì

**Classmate:** Dạ, tôi tên Ngọc

**You:** Đánh vần ra sao?

**Classmate:** N-G-O-C dấu nặng: NGỌC

**You:** Cảm ơn anh

**Classmate:** Dạ, không có chi.

- Practice 1-3:
- |                     |                     |                 |
|---------------------|---------------------|-----------------|
| 1. Chị thấy gì?     | 2. Anh học gì:      | 3. Nam làm gì?  |
| 4. Mai mua gì?      | 5. Oanh nghe gì?    | 6. Anh thấy gì? |
| 7. Bà ăn gì?        | 8. Chúng ta làm gì? | 9. Họ viết gì?  |
| 10. Các bạn tên gì? |                     |                 |

Practice 1-4: 1a 2b 3c 4a 5b 6b 7b 8c 9b 10a 11c 12a 13c 14c

Practice 1-5: See appendix iii – Scripts for Listening Practices

- Practice 1-6:
- |                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| 1. Tôi là sinh viên. | 2. Chị ấy là Oanh.            |
| 3. Anh ấy là Ba.     | 4. Chapman là trường đại học. |
| 5. Họ chị là gì?     | 6. Chúng nó là ai?            |
| 7. Các ông ấy là ai? | 8. Cô ấy là sinh viên.        |
| 9. Cô ấy là Ngọc.    | 10. Ông ấy là Ông Trường      |

- Practice 1-7:
- |                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 1. Chào anh. Xin hỏi anh tên gì?   | 2. Xin hỏi, anh quen chị Mai không?       |
| 3. Xin lỗi, chị nói gì?            | 4. Chị học tiếng Việt tại trường đại học? |
| 5. Xin hỏi, chị tên gì?            | 6. Xin hỏi, ông thấy gì?                  |
| 7. Tiếng Việt đơn giản không?      | 8. Tiếng Việt đơn giản không?             |
| 9. Bạn thích tiếng Việt lắm không? | 10. Ông ấy đang nói chuyện gì?            |

- Practice 1-8:
- |  |                                      |
|--|--------------------------------------|
| 1. Answer varies.  | 2. Answer varies.                    |
| 3. ấy, lót, nói, tiếng, muốn, với, ...   | 4. là, rành, trường, và, bà, vì, ... |
| 5. để, hỏi, giản   | 6. Nguyễn, ngã                       |
| 7. chị, Ngọc, Việt, tại, đại, chuyện, học, được, nặng, nhạc                                  |                                      |
| 8. tôi, chị ấy   |                                      |
| 9. Tôi, Oanh, Nguyễn, Ngọc, Việt, Oanh, Lúc, Sau   |                                      |
| 10. tôi, Oanh, nói, tiếng, tại, trường, đại, muốn, với, đầu, biệt, được, dấu, hỏi, sau, thời |                                      |
| 11. Nguyễn, chuyện, huyền  |                                      |
| 12. Tôi, ấy, Nguyễn, tên, tiếng, một, muốn, để, đầu, không, phân, biệt, dấu, thấy, âm        |                                      |
| 13. trường, được, thời, đơn  |                                      |
| 14. quen, nói, học, muốn, thích, phân biệt, thấy, có   |                                      |
| 15. sắc, nặng  |                                      |

- Practice 1-9:
- |  |   |
|--|---|
| 1. Xin lỗi tôi đến trễ.                | 2. Xin hỏi, ông/bà/anh/chị tên gì?          |
| 3. Xin lỗi, ông/bà/anh/chị nói sao?    | 4. Xin lỗi, tôi thấy chán.                  |
| 5. Xin lỗi, cho tôi hỏi ông/bà tên gì? | 6. Xin hỏi, tên ông/bà đánh vần ra sao?     |
| 7. Xin hỏi, ông/bà/anh/chị làm ra sao? | 8. Xin hỏi, tên ông/bà/anh/chị viết ra sao? |
| 9. Xin hỏi, ăn cái này ra sao?         | 10. Xin hỏi, tên anh/chị đánh vần ra sao?   |
| 11. Xin lỗi, tên chị ấy là gì?         | 12. Xin hỏi, bà ấy làm gì?                  |
| 13. Xin lỗi, bà ấy nói gì?             | 14. Xin hỏi ông/bà làm gì?                  |

